ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2019/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 05 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(137)
SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM
ĐẾN Số: 137
Ngày 08/01/2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 398/TTr-SNN ngày 24/12/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/01/2019 và thay thế Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách

nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (B/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Thủy lợi;
- UBMTTQVN tỉnh, các đoàn thể nhân dân;
- Sở Tư pháp;
- UBND các xã, phường, thị trấn (do UBND cấp huyện sao gửi);
- Báo Quảng Nam, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NC, KTN(Th).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trí Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được xây dựng, đưa vào quản lý và khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi

1. Hồ chứa nước

Bảng phân cấp công trình công trình thủy lợi

(Theo Phụ lục II, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ)

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình			
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
1	Đập đất, đập đất - đá các loại					
1.1	Nền là đá	Chiều cao đập (m)	> 70÷100	> 25÷70	> 10÷25	≤ 10
1.2	Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng		> 35÷75	> 15÷35	> 8÷15	≤ 8
1.3	Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo			> 15÷25	> 5 ÷15	≤ 5
2	Đập bê tông, bê tông cốt thép các loại và các công trình thủy lợi chịu áp					

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình			
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
2.1	Nền là đá	Chiều cao đập (m)	> 60÷100	> 25÷60	> 10÷25	≤ 10
2.2	Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng		> 25÷50	> 10÷25	> 5÷10	≤ 5
2.3	Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo			> 10÷20	> 5 ÷10	≤ 5

a) Vùng phụ cận của đập có phạm vi được tính từ chân đập trở ra. Đối với đập cấp I tối thiểu là 200m; đập cấp II tối thiểu là 100m; đập cấp III tối thiểu là 50m; đập cấp IV tối thiểu là 20m.

b) Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

2. Đập dâng

Đối với công trình đập dâng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, hầu hết đều có chiều cao đập nhỏ hơn hoặc bằng 5m, theo quy định là công trình cấp IV. Phạm vi vùng phụ cận của đập được xác định như sau:

a) Phần dưới nước, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ từ mép ngoài chân đập (phần xây lắp) trở ra từ 25m đến 50m;

b) Phần trên cạn của 02 vai đập dâng, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ từ mép ngoài phần xây lắp của vai đập trở ra, tối thiểu là 30m.

Đối với đập dâng có bờ bao ở khu vực thượng lưu đập, phạm vi vùng phụ cận của bờ bao được quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều này.

3. Kênh

a) Kênh nổi:

Kênh có lưu lượng lớn hơn $10m^3/s$, phạm vi bảo vệ được tính từ chân mái ngoài trở ra từ 3m đến 5m đối với kênh đất; từ 2m đến 3m đối với kênh kiên cố;

Kênh có lưu lượng từ $2m^3/s$ đến $10m^3/s$, phạm vi bảo vệ được tính từ chân mái ngoài trở ra từ 2m đến 3m đối với kênh đất; từ 1m đến 2m đối với kênh kiên cố;

Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $2m^3/s$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 1m đến 2m đối với kênh đất; từ 0,5m đến 1m đối với kênh kiên cố.

b) Kênh chìm:

Kênh có lưu lượng lớn hơn $10m^3/s$, phạm vi bảo vệ tính từ giao tuyến mái kênh với mặt đất tự nhiên trở ra từ 3m đến 5m;

Kênh có lưu lượng từ $2m^3/s$ đến $10m^3/s$, phạm vi bảo vệ tính từ giao tuyến mái kênh với mặt đất tự nhiên trở ra từ 2m đến 3m;

Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $2m^3/s$, phạm vi bảo vệ tính từ giao tuyến mái kênh với mặt đất tự nhiên trở ra từ 1m đến 2m.

c) Kênh nội đồng, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 0,5m đến 1m.

d) Các đoạn kênh đi qua khu đông dân cư có nhà ở liền kề ven kênh phạm vi bảo vệ từ mép ngoài kênh trở ra tối thiểu từ 2m đến 3m.

đ) Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi bảo vệ được thực hiện theo quy định chung về hành lang bảo vệ công trình giao thông nhưng không được nhỏ hơn phạm vi bảo vệ công trình theo quy mô kênh tương ứng.

e) Đối với công trình ngầm (kênh ngầm, đường ống, tuynel, xi phông,...): Hành lang bảo vệ công trình tính từ đường bao công trình ra mỗi bên 1m và áp dụng dọc theo chiều dài công trình.

g) Đối với công trình trên kênh: Hành lang bảo vệ từ điểm xây dựng hoặc gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trên kênh trở ra từ 3m đến 5m.

4. Trạm bơm

a) Đối với trạm bơm hiện có: Phạm vi bảo vệ bao gồm toàn bộ diện tích đất được nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng, được xác định bởi các mốc giới hoặc hàng rào bảo vệ công trình.

b) Đối với trạm bơm làm mới: Tùy theo quy mô thiết kế nhà máy trạm bơm, hành lang bảo vệ công trình đầu mối được xác định bởi các mốc giới nhưng phải đảm bảo cho công tác quản lý, sửa chữa công trình khi xảy ra sự cố (nếu có) và phải có hàng rào bảo vệ.

Điều 4. Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi

1. Yêu cầu về cắm mốc chỉ giới

a) Việc cắm mốc chỉ giới phải căn cứ vào phạm vi bảo vệ, hiện trạng công trình và yêu cầu quản lý;

b) Trường hợp không thể cắm mốc chỉ giới theo quy định thì dùng mốc tham chiếu để thay thế;

c) Trường hợp mốc chỉ giới cần cắm trùng với mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc mốc của công trình khác đã được cắm trước đó thì coi mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc mốc của công trình khác là mốc tham chiếu.

2. Các trường hợp phải cắm mốc

a) Đập của hồ chứa nước có dung tích từ $500.000m^3$ trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10m trở lên;

b) Lòng hồ chứa có dung tích từ 500.000m^3 trở lên;

c) Đập dâng các loại;

d) Kênh nổi, kênh chìm có lưu lượng từ 2m^3 trở lên.

3. Quy định về cột mốc và khoảng cách các mốc chỉ giới

a) Quy định về cột mốc:

Cột mốc bao gồm thân mốc và đế mốc: Thân mốc bằng bê tông cốt thép mác 200 đúc sẵn, kích thước mặt cắt ngang thân mốc 15x15cm. Đế mốc bằng bê tông cốt thép mác 200 đổ tại chỗ, kích thước mặt cắt ngang đế mốc 40x40cm; mặt trên đế mốc bằng mặt đất tự nhiên, chiều sâu chôn từ 30-50cm tùy thuộc vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý;

Thân mốc nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên 50cm. Phần trên cùng cao 10cm từ đỉnh mốc trở xuống sơn màu đỏ, phần còn lại sơn màu trắng. Trên thân mốc có ký hiệu CTTL và được đánh số hiệu chi tiết CTTL.01,..., chữ số ghi bằng chữ in hoa đều nét, khắc chìm, tô bằng sơn đỏ;

Mốc tham chiếu cắm mới có kích thước, hình thức giống mốc chỉ giới cần cắm, có ký hiệu và được đánh số hiệu chi tiết MTC.01,...

b) Khoảng cách các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:

Đối với đập quy định khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 100m; trường hợp đập gần khu đô thị, dân cư tập trung là 50m;

Đối với lòng hồ chứa thủy lợi quy định khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 200m đến 500m; khu vực lòng hồ chứa thủy lợi có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh sống khoảng cách giữa hai mốc liền nhau lớn hơn 1000m;

Đối với đập dâng chỉ thực hiện cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình phần dưới nước và phần trên cạn của 02 bên vai đập;

Đối với kênh quy định khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 200m đến 300m; trường hợp kênh ở khu vực đô thị, khu dân cư tập trung khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 100m đến 150m. Tại các điểm chuyển hướng của đường chỉ giới phải có mốc.

4. Đối với các công trình thủy lợi đã đưa vào khai thác trước khi Quy định này có hiệu lực và chưa cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ thì phải tiến hành cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Kinh phí cắm mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn hợp pháp khác.

5. Đối với các công trình thủy lợi đang triển khai xây dựng hoặc đang lập dự án đầu tư, sau khi Quy định này có hiệu lực, Chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ và bàn giao cho tổ chức, cá nhân được giao quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi khi bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Kinh phí cắm mốc được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

6. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép

Áp dụng tại Điều 44 Luật Thủy lợi và Điều 13 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền:

a) Xây dựng công trình mới;

b) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;

c) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất;

d) Xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ;

đ) Trồng cây lâu năm;

e) Hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ;

g) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ;

h) Nuôi trồng thủy sản;

i) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác;

k) Xây dựng công trình ngầm.

2. Cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

Điều 6. Xử lý đất đai, nhà ở, vật kiến trúc và các công trình hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi

1. Đối với đất, nhà, công trình xây dựng khác đang sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật, thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 4 Quy định này: Chủ sử dụng đất, nhà, công trình xây dựng khác được tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích đã được pháp luật thừa nhận và không gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình thủy lợi. Trường hợp việc sử dụng gây ảnh hưởng đến an toàn công trình thủy lợi thì chủ sử dụng đất, nhà, công trình xây dựng phải có biện pháp khắc phục, nếu không thể khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với đất, nhà, công trình xây dựng khác đang sử dụng bất hợp pháp theo quy định của pháp luật, thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 4 Quy định này: Chủ sử dụng đất, nhà, công trình xây dựng khác có trách nhiệm tháo dỡ nhà, công trình xây dựng không hợp pháp để hoàn trả nguyên trạng đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi như trước khi sử dụng đất, xây dựng nhà, công trình khác và không được bồi hoàn. Nếu xét thấy cần thiết phải hỗ trợ kinh phí để tháo dỡ, di chuyển chỗ ở (nếu có) thì công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp nào (tỉnh, huyện, xã) quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp đó xem xét từng trường hợp để xử lý.

Chương III
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giữ gìn, bảo quản công trình thủy lợi, phát hiện những hành vi vi phạm, dũng cảm truy bắt đối tượng phá hoại công trình thủy lợi sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Mọi hành vi vi phạm quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đều bị xử lý. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, đoàn thể, các địa phương trong việc tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Hướng dẫn Công ty TNHH MTV Khai thác thuỷ lợi Quảng Nam, các địa phương, đơn vị tổ chức triển khai cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo đúng quy định, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện;

c) Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giám sát, thanh tra kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động phải có Giấy phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định; phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Sở Xây dựng

Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, Công ty TNHH MTV Khai thác thuỷ lợi Quảng Nam để kiểm tra xử lý, giải quyết các hoạt động vi phạm có liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì thẩm định nhu cầu sử dụng đất để thu hồi đất, giao đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

4. Sở Giao thông vận tải

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, giao thông bộ, xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có kết hợp giao thông thực hiện cắm biển báo, chỉ giới đảm bảo an toàn giao thông theo quy định hiện hành.

5. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc trường hợp nêu tại Khoản 1, Điều 6 Quy định này đối với công trình do Uỷ ban nhân dân tỉnh quản lý.

6. Công an tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc ngăn chặn các hành vi phá hoại, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi và khắc phục hậu quả khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

3. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với các công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, không để xảy ra tái vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

4. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Kiên quyết thực hiện xử phạt các hành vi vi phạm công tác khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ.

Điều 12. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý và khai thác công trình thủy lợi

1. Có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi; thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị quản lý; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra vi phạm trong việc xử lý và áp dụng các biện pháp cần thiết khôi phục hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi theo thiết kế.

2. Lập, trình thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị được giao quản lý theo quy định tại Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành khác có liên quan.

3. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Công ty TNHH MTV Khai thác thuỷ lợi Quảng Nam đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ

sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trí Thanh

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN THÀNH VIÊN UBND TỈNH THÔNG QUA DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Quyết định ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

TT	Họ và tên	Thống nhất thông qua	Chỉnh sửa và thống nhất thông qua	Không thông qua
01	Đinh Văn Thu - Chủ tịch UBND tỉnh			
02	Huỳnh Khánh Toàn - PCT Thường trực UBND tỉnh			
03	Lê Văn Thanh - PCT UBND tỉnh			
04	Trần Đình Tùng – PCT UBND tỉnh		X	
05	Lê Trí Thanh – PCT UBND tỉnh	X		
06	Trần Văn Tân – PCT UBND tỉnh	X		
07	Hứa Văn Tưởng - UVUB, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh	X		
08	Nguyễn Viết Lợi - UVUB, Giám đốc Công an tỉnh	X		
09	Đặng Phong - UVUB, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư			
10	Trần Anh Tuấn – UVUB, Giám đốc Sở Nội vụ	X		
11	Văn Anh Tuấn - UVUB, Chánh Văn phòng UBND tỉnh			
12	Phan Văn Chín - UVUB, Giám đốc Sở Tài chính		X	
13	Lê Thị Thủy - UVUB, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh	X		
14	Trần Thanh Hà - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	X		

TT	Họ và tên	Thống nhất thông qua	Chỉnh sửa và thống nhất thông qua	Không thông qua
15	Nguyễn Phú - UVUB, Giám đốc Sở Xây dựng	X		
16	Phạm Hồng Quảng - UVUB, Giám đốc Sở Thông tin Truyền thông	X		
17	Hà Thanh Quốc - UVUB, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo			
18	Huỳnh Tấn Triều - UVUB, Giám đốc Sở LĐTB và XH	X		
19	Nguyễn Văn Hai - UVUB, Giám đốc Sở Y tế	X		
20	Nguyễn Thanh Hồng – UVUB, Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	X		
21	Lê Văn Sinh – UVUB, Giám đốc Sở Giao thông vận tải	X		
22	Phạm Viết Tích - UVUB, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	X		
23	Huỳnh Tấn Đức – UVUB, Giám đốc Sở NN và PTNT	X		
24	Nguyễn Quang Thử - UVUB, Giám đốc Sở Công Thương	X		
25	Trần Minh Thái – UVUB, Chánh Thanh tra tỉnh	X		
26	Đặng Văn Đào – UVUB, Giám đốc Sở Tư pháp;			
27	Võ Văn Hùng – UVUB, Giám đốc Sở Ngoại vụ	X		